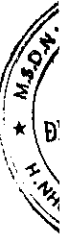


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 31

360
C
C
N
N
N



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Uông Ngọc Hải	Chủ tịch
Ông Lương Ngọc Anh	Thành viên
Ông Trần Quang Thiên	Thành viên
Ông Ngô Đức Nhân	Thành viên
Ông Nguyễn Công Dũng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019)
Bà Hồ Xuân Lan	Phụ trách quản trị (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019)

Ban Giám đốc

Ông Ngô Đức Nhân	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hà	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019)
Ông Trần Quang Mẫn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Hải	Phó Giám đốc
Ông Trịnh Việt Thăng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

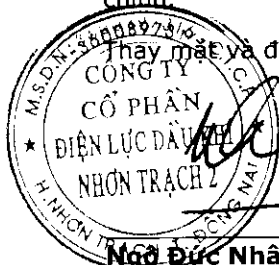
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ngô Đức Nhân
Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2020

Số: 0344 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29 tháng 02 năm 2020 từ trang 3 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 02 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Kim Long Hải
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1503-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.416.097.046.445	2.847.184.716.466
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	450.964.667.264	65.113.935.464
1. Tiền mặt	111		64.667.264	113.935.464
2. Các khoản tương đương tiền	112		450.900.000.000	65.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	200.490.790.416	490.790.416
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		200.490.790.416	490.790.416
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.458.799.421.394	2.520.283.326.109
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.358.823.860.968	2.418.135.156.945
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	55.769.700.389	59.655.001.355
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	44.205.860.037	42.493.167.809
IV. Hàng tồn kho	140	9	302.120.863.600	260.944.383.187
1. Hàng tồn kho	141		302.120.863.600	260.944.383.187
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.721.303.771	352.281.290
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	3.721.303.771	352.281.290
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.148.014.782.469	6.005.061.880.025
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	37.652.707.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	-	37.652.707.000
II. Tài sản cố định	220		4.876.270.935.632	5.562.194.064.499
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.852.808.179.496	5.537.595.973.136
- Nguyên giá	222		11.323.753.071.377	11.321.609.002.973
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.470.944.891.881)	(5.784.013.029.837)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	23.462.756.136	24.598.091.363
- Nguyên giá	228		31.338.217.421	30.948.217.421
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.875.461.285)	(6.350.126.058)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.416.854.546	2.823.218.182
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.416.854.546	2.823.218.182
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	11.140.000.000	11.140.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	13	(11.140.000.000)	(11.140.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		270.326.992.291	402.391.890.344
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	266.389.947.120	402.391.890.344
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.937.045.171	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7.564.111.828.914	8.852.246.596.491

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Thuyết		Số cuối năm	Số đầu năm
	Mã số	minh		
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.437.173.186.726	5.168.770.638.766
I. Nợ ngắn hạn	310		2.943.846.558.591	3.572.245.492.195
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	195.065.745.117	572.609.017.004
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	174.983.386.609	176.769.137.959
3. Phải trả người lao động	314		16.288.324.912	24.300.415.140
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	863.837.333.400	1.093.904.647.256
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	334.398.690.285	305.244.963.679
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.349.778.209.321	1.390.766.996.596*
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.494.868.947	8.650.314.565
II. Nợ dài hạn	330		493.326.628.135	1.596.525.146.571
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	492.334.203.239	1.558.084.380.674
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	21	992.424.896	38.440.765.897
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.126.938.642.188	3.683.475.957.725
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	4.126.938.642.188	3.683.475.957.725
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(457.500.000)	(457.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		137.294.913.354	137.294.913.354
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			1.111.340.938.834	667.878.254.371
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		645.046.254.371	576.622.436.326
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		466.294.684.463	91.255.818.045
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7.564.111.828.914	8.852.246.596.491

Lê Văn Tú
 Người lập biểu

Lê Việt An
 Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
 Giám đốc
 Ngày 29 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01		7.653.692.325.777	7.669.729.160.697
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10	25	7.653.692.325.777	7.669.729.160.697
3. Giá vốn hàng bán	11		6.679.293.388.147	6.654.451.869.419
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		974.398.937.630	1.015.277.291.278
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	47.778.061.156	73.337.270.543
6. Chi phí tài chính	22	28	168.157.004.139	192.478.641.344
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		87.817.040.732	104.764.750.280
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	86.799.874.992	101.406.946.078
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		767.220.119.655	794.728.974.399
9. Thu nhập khác	31	30	39.339.930.354	30.903.698.331
10. Chi phí khác	32		9.171.800.550	1.803.847.025
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		30.168.129.804	29.099.851.306
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		797.388.249.459	823.828.825.705
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	47.154.581.167	40.506.485.956
14. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(3.937.045.171)	1.164.052.104
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		754.170.713.463	782.158.287.645
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	2.540	2.638



Lê Văn Tú
 Người lập biểu



Lê Việt An
 Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
 Giám đốc
 Ngày 29 tháng 02 năm 2020

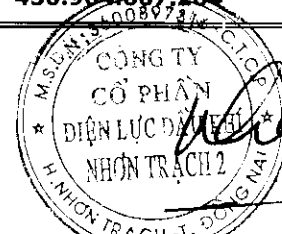
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	797.388.249.459	823.828.825.705
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	690.277.501.502	694.042.769.081
Các khoản dự phòng	03	-	(23.281.042.069)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(16.003.726.985)	(12.822.497.822)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(18.046.486.394)	(42.143.534.344)
Chi phí lãi vay	06	87.817.040.732	104.764.750.280
Các khoản điều chỉnh khác	07	(37.000.000.000)	(1.101.102.307)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.504.432.578.314	1.543.288.168.524
Thay đổi các khoản phải thu	09	1.100.798.748.286	(727.604.239.184)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(41.176.480.413)	(1.566.199.774)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(626.681.228.397)	692.396.258.693
Thay đổi chi phí trả trước	12	132.632.920.743	163.526.704.679
Tiền lãi vay đã trả	14	(91.566.389.412)	(105.410.443.590)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(38.974.379.485)	(24.574.028.176)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21.987.445.618)	(20.034.081.981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.917.478.324.018	1.520.022.139.191
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(5.194.567.488)	(1.636.439.392)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	732.541.363	-
3. Tiền chi cho vay	23	(200.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay	24	-	899.509.209.584
5. Tiền thu lãi cho vay	27	17.058.172.096	45.206.208.111
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(187.403.854.029)	943.078.978.303
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	330.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.085.339.662.689)	(1.064.433.339.303)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(258.884.073.690)	(1.809.522.609.727)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.344.223.736.379)	(2.543.955.949.030)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	385.850.733.610	(80.854.831.536)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	65.113.935.464	145.968.678.560
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.810)	88.440
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	450.964.667.264	65.113.935.464

Lê Văn Tú
 Người lập biểu

Lê Việt An
 Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
 Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 31 tháng 05 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo thông báo số 614/TB-SGDHCM vào ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là NT2.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 là 186 người.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết bị vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư xây dựng và vận hành các công trình điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm. Thu nhập từ lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 14
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm. Giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy và các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và có thời hạn phân bổ trong vòng một năm.



Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị cho hợp đồng bảo trì máy móc thiết bị; chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chi phí bồi hoàn trạm bơm nước làm mát Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Thông tin chi tiết về các khoản trả trước dài hạn liên quan đến các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị; chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chi phí bồi hoàn trạm bơm nước làm mát Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 được trình bày ở Thuyết minh số 14. Các khoản trả trước dài hạn này được phân bổ theo Phương pháp đường thẳng theo thời gian hợp đồng đã ký kết.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định hiện hành.

Chi phí phải trả

Khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ và chứng từ kế toán nhưng đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện (EPTC) theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ("Hợp đồng 07") được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng 07 nói trên. Số liệu doanh thu bán điện này được thông báo trước cho Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và các khoản chênh lệch phát sinh sẽ được ghi nhận vào năm tài chính hiện hành khi Công ty xác định doanh thu chính xác dựa trên tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam công bố tại ngày phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ đầu tư và phát triển và khoản chia cổ tức cho các Cổ đông được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Công ty và được các cổ đông phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông.

Tạm ứng cổ tức trong năm được Hội đồng quản trị quyết định chi trả cho cổ đông dựa trên (i) tình hình sản xuất - kinh doanh hiện tại và kết quả kinh doanh dự kiến trong năm tới, (ii) mức cổ tức dự kiến của từng năm đã được Đại hội Cổ đông Thường niên thông qua và (iii) đảm bảo tuân thủ Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam cũng như cân đối được nguồn tiền chi trả và các nghĩa vụ tài chính khác sau khi tạm ứng cổ tức.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

197
3
H
Đ
R
1-1



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	3.835.407	10.797.915
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	60.831.857	103.137.549
Các khoản tương đương tiền	450.900.000.000	65.000.000.000
	<u>450.964.667.264</u>	<u>65.113.935.464</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với thời hạn 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 5% đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với thời hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng và hưởng mức lãi suất từ 5,1% đến 6,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
- Công ty Mua Bán Điện (EPTC)	1.358.804.846.752	2.418.123.045.545
- Các khoản phải thu khách hàng khác	19.014.216	12.111.400
	<u>1.358.823.860.968</u>	<u>2.418.135.156.945</u>

Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu là khoản tiền điện tạm tính phải thu Công ty Mua Bán Điện (EPTC) tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 chưa xuất hóa đơn là 1.286 tỷ đồng được xác định theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục Hợp đồng sửa đổi bổ sung. Ban Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng sẽ thu được toàn bộ số tiền nói trên.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Các khoản trả trước cho người bán khác	6.303.423.954	78.835.704
b. Trả trước cho các bên liên quan		
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	49.466.276.435	59.576.165.651
	<u>55.769.700.389</u>	<u>59.655.001.355</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua Bán Điện (EPTC) (*)	42.153.554.457	42.153.554.457
- Lãi dự thu	1.935.023.498	272.886.927
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000	15.000.000
- Phải thu khác	102.282.082	51.726.425
	<u>44.205.860.037</u>	<u>42.493.167.809</u>
b. Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)		
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng (**)	-	37.652.707.000
	<u>-</u>	<u>37.652.707.000</u>

(*) Khoản lãi trả chậm dự thu của Công ty Mua bán Điện (EPTC) theo điều khoản của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và EPTC phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Công ty đang chờ hướng dẫn từ các Cơ quan có thẩm quyền cho việc xử lý và hạch toán các khoản lãi trả chậm phát sinh từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến nay.

(**) Ngày 04 tháng 6 năm 2019, Cục thuế tỉnh Đồng Nai đã có thông báo số 510/TB.CT.QLCKTTĐ về việc nộp tiền thuê đất, theo đó Công ty cần trừ số tiền thuê đất phải nộp từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 với tiền đền bù giải phóng mặt bằng mà Công ty đã ứng trước được phê duyệt. Số tiền còn lại được ghi nhận ở tài khoản chi phí trả trước dài hạn để tiếp tục phân bổ vào chi phí trong năm trong suốt thời gian thuê.

9. HÀNG TỒN KHO

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện giá trị đầu DO được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	302.063.823.913	-	260.716.162.124	-
Công cụ, dụng cụ	57.039.687	-	228.221.063	-
	302.120.863.600	-	260.944.383.187	-

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.971.486.895.389	8.303.289.960.853	10.492.258.143	36.339.888.588	11.321.609.002.973
Tăng trong năm	801.804.547	3.610.909.089	-	-	4.412.713.636
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2.268.645.232)	(2.268.645.232)
Số dư cuối năm	<u>2.972.288.699.936</u>	<u>8.306.900.869.942</u>	<u>10.492.258.143</u>	<u>34.071.243.356</u>	<u>11.323.753.071.377</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.073.503.600.754	4.678.102.820.337	8.009.086.091	24.397.522.655	5.784.013.029.837
Khấu hao trong năm	148.201.281.713	536.748.000.001	933.208.299	3.318.017.263	689.200.507.276
Giảm khác	-	-	-	(2.268.645.232)	(2.268.645.232)
Số dư cuối năm	<u>1.221.704.882.467</u>	<u>5.214.850.820.338</u>	<u>8.942.294.390</u>	<u>25.446.894.686</u>	<u>6.470.944.891.881</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	<u>1.897.983.294.635</u>	<u>3.625.187.140.516</u>	<u>2.483.172.052</u>	<u>11.942.365.933</u>	<u>5.537.595.973.136</u>
Tại ngày cuối năm	<u>1.750.583.817.469</u>	<u>3.092.050.049.604</u>	<u>1.549.963.753</u>	<u>8.624.348.670</u>	<u>4.852.808.179.496</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị 24.718.891.197 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 15.028.177.037 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	21.602.554.546	9.345.662.875	30.948.217.421
Tăng trong năm	-	390.000.000	390.000.000
Số dư cuối năm	<u>21.602.554.546</u>	<u>9.735.662.875</u>	<u>31.338.217.421</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	6.350.126.058	6.350.126.058
Khấu hao trong năm	-	1.525.335.227	1.525.335.227
Số dư cuối năm	-	<u>7.875.461.285</u>	<u>7.875.461.285</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>21.602.554.546</u>	<u>2.995.536.817</u>	<u>24.598.091.363</u>
Tại ngày cuối năm	<u>21.602.554.546</u>	<u>1.860.201.590</u>	<u>23.462.756.136</u>

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc Chung cư CC1.2 - Đơn vị ở số 1 - Khu dân cư Phước An - Long Thọ, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

Giá trị phần mềm gồm giá trị của hệ thống quản lý bảo trì, quản lý vật tư thiết bị tài sản nhà máy, phần mềm kế toán FAST và website công ty.

Tài sản cố định vô hình liên quan đến phần mềm máy tính bao gồm phần mềm SAP BUSINESS ONE đã hết khấu hao tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: tài sản vẫn sử dụng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nghiên cứu hệ thống giảm thiểu CO ₂ lỏng	-	1.406.363.636
Chi phí lập báo cáo điều chỉnh quy hoạch trung tâm điện lực Nhơn Trạch	1.416.854.546	1.416.854.546
	<u>1.416.854.546</u>	<u>2.823.218.182</u>

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí lập báo cáo dự án, đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm các tài sản cố định phải trải qua quá trình lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng trong năm.

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Công ty đã góp 11.140.000.000 đồng, tương đương với 1.114.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần), vào vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao ("Sopewaco") tính đến 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập trên các cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc Công ty và theo các quy định kế toán hiện hành. Cơ sở mà Ban Giám đốc dùng để tính toán và trích lập dự phòng là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Sopewaco. Khoản lỗ lũy kế của Sopewaco tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã cao hơn vốn điều lệ của Sopewaco. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư tài chính dài hạn nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm nhà máy và các khoản bảo hiểm khác	3.721.303.771	352.281.290
	<u>3.721.303.771</u>	<u>352.281.290</u>
b. Dài hạn		
- Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng	91.200.943.015	155.588.455.977
- Phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị hợp đồng bảo trì thiết bị	114.477.558.023	148.349.903.840
- Chi phí đại tu nhà máy điện	36.738.443.719	87.396.512.987
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	19.374.384.552	-
- Chi phí bồi hoàn trạm bơm nước làm mát Nhà máy điện	4.093.634.255	8.807.124.802
- Các khoản khác	504.983.556	2.249.892.738
	<u>266.389.947.120</u>	<u>402.391.890.344</u>

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy và các khoản bảo hiểm khác có thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí:

- Chi phí bảo hiểm khoản vay dài hạn: Theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu ký ngày 22 tháng 7 năm 2010 và 23 tháng 7 năm 2010 giữa Công ty và các ngân hàng tài trợ do Citibank làm đại lý. Phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.
- Chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: Theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ (EOH) cho mỗi tổ máy. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.
- Chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 phát sinh khi nhà máy đạt đến 50.000 giờ vận hành EOH (25.000 cho mỗi tổ máy) và Công ty phải thực hiện việc đại tu theo yêu cầu kỹ thuật. Giá trị quyết toán chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 tại 50.000 giờ EOH là 161,3 tỷ đồng. Theo đó, chi phí đại tu này được ghi nhận và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ phát sinh 25.000 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy.
- Chi phí bồi hoàn trạm bơm nước làm mát Nhà máy điện Nhơn Trạch 2: Công ty đã nhận bàn giao diện tích đất 10.906,8 m² của khu đất trạm bơm nước làm mát Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 và bồi hoàn cho Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch khoản chi phí là 14.153.385.314 đồng, khoản chi phí này được phân bổ trong thời gian 03 năm kể từ thời điểm ghi nhận giá trị bồi hoàn (ngày 13 tháng 11 năm 2017).
- Chi phí thuê đất đã được Công ty trả trước thông qua việc đền bù giải phóng mặt bằng tương ứng với phần diện tích đất thuê. Công ty đã kết chuyển từ khoản phải thu dài hạn khác sang chi phí trả trước để tiếp tục phân bổ vào chi phí trong năm trong suốt thời gian thuê đất.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
a. Các khoản phải trả người bán là bên thứ ba				
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.864.582.766	5.864.582.766	11.741.423.618	11.741.423.618
	5.864.582.766	5.864.582.766	11.741.423.618	11.741.423.618
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Khí Việt Nam	72.996.825.509	72.996.825.509	471.792.639.868	471.792.639.868
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	111.227.827.158	111.227.827.158	88.558.206.867	88.558.206.867
- Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	4.399.134.458	4.399.134.458	-	-
- Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	454.403.426	454.403.426	454.403.426	454.403.426
- Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	122.971.800	122.971.800	62.343.225	62.343.225
	189.201.162.351	189.201.162.351	560.867.593.386	560.867.593.386
	195.065.745.117	195.065.745.117	572.609.017.004	572.609.017.004

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	150.950.122.626	179.080.876.216	188.359.609.783	141.671.389.059
Thuế nhập khẩu	-	283.113.046	283.113.046	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.828.929.657	47.154.581.167	38.974.379.485	25.009.131.339
Thuế thu nhập cá nhân	326.215.875	7.371.269.443	6.999.593.864	697.891.454
Thuế tài nguyên	3.317.130.990	48.912.605.160	48.471.142.830	3.758.593.320
Các loại thuế khác	5.346.738.811	19.473.153.580	20.973.510.954	3.846.381.437
	176.769.137.959	255.121.017.445	304.061.349.962	174.983.386.609

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu	761.569.541.610	995.935.139.125
Chi phí bảo trì	97.556.035.947	78.227.659.761
Lãi vay trích trước	3.994.848.018	7.416.980.997
Thuê đất	35.740.220	10.525.498.569
Các khoản trích trước khác	681.167.605	1.799.368.804
	863.837.333.400	1.093.904.647.256

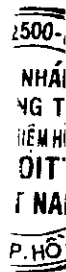
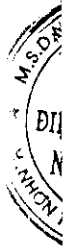
Chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán chủ yếu bao gồm các chi phí:

Chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 tháng 11 và tháng 12 chưa xuất hoá đơn tại ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận theo thông báo trước tiên khí từ Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ.

Chi phí bảo trì, sửa chữa nhà máy được trích theo thoả thuận chuyển giao và hợp đồng sửa đổi của hợp đồng sửa chữa dài hạn Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam; liên danh Siemens AG/Siemens Ltd Viet Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ EOH cho mỗi tổ máy.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Lãi chậm thanh toán phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam	39.278.284.374	39.278.284.374
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (Xem Thuyết minh số 22)	294.625.234.611	265.633.279.301
Các khoản phải trả, phải nộp khác	495.171.300	333.400.000
	<u>334.398.690.285</u>	<u>305.244.963.675</u>



19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng/ Giảm	Chênh lệch tỷ giá	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Đồng Nai	330.000.000.000	330.000.000.000	960.000.000.000	-	990.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cộng Hòa	-	-	168.193.162.882	-	168.193.162.882	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 33)	1.060.766.996.596	1.060.766.996.596	1.056.853.216.716	(12.502.341.302)	1.055.339.662.689	1.049.778.209.321	1.049.778.209.321
	1.390.766.996.596	1.390.766.996.596	2.185.046.379.598	(12.502.341.302)	2.213.532.825.571	1.349.778.209.321	1.349.778.209.321

Ngày 17 tháng 10 năm 2019, Công ty đã ký hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn số 44106.19.720.2453041.TD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Đồng Nai với tổng hạn mức vay là 300.000.000.000 đồng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Thời hạn khoản vay này được tính từ ngày 02 tháng 11 năm 2019 tới ngày 31 tháng 01 năm 2020 với lãi suất được áp dụng là 5,1%/ năm. Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng và nợ gốc sẽ được trả vào cuối kỳ của khoản vay.

20. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	Chênh lệch tỷ giá	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	1.558.084.380.674	1.558.084.380.674	-	(8.896.960.719)	1.056.853.216.716	492.334.203.239	492.334.203.239
	1.558.084.380.674	1.558.084.380.674	-	(8.896.960.719)	1.056.853.216.716	492.334.203.239	492.334.203.239

Ngày 22 tháng 7 năm 2010 và ngày 23 tháng 7 năm 2010, Công ty đã ký các hợp đồng vay với các ngân hàng tài trợ là HERMES, CIRR, NEXI và Citibank, với Citibank là ngân hàng đầu mối với tổng hạn mức vay là 215.380.981 đô la Mỹ và 202.585.883 euro. Các khoản vay này được chính phủ Việt Nam bảo lãnh và được cấp bảo hiểm bởi HERMES và NEXI. Lãi suất được tính theo Euribor 6 tháng và Libor 6 tháng cộng cho các khoản lãi suất điều chỉnh. Nợ gốc và lãi vay được trả 6 tháng một lần trong đó thời gian trả nợ gốc là 9,5 năm được chia thành 19 kỳ trả nợ đều nhau với thời điểm trả nợ gốc đầu tiên là ngày 01 tháng 6 năm 2012. Tổng số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 lần lượt là 33.455.416 đô la Mỹ and 29.774.985 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 55.932.197 đô la Mỹ and 50.310.391 Euro).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	1.049.778.209.321	1.060.766.996.596
Trong năm thứ hai	492.334.203.239	1.060.766.996.596
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	497.317.384.078
	<u>1.542.112.412.560</u>	<u>2.618.851.377.270</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(1.049.778.209.321)	(1.060.766.996.596)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>492.334.203.239</u>	<u>1.558.084.380.674</u>

21. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Quyết định số 11/QĐ-CPNT2 ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thực hiện hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty đã trích lập năm 2015 với số tiền 37.000.000.000 đồng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

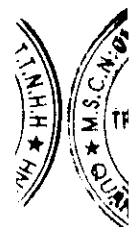
22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phiếu	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	287.876.029	287.876.029
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	287.876.029	287.876.029
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	287.876.029	287.876.029
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<u>287.876.029</u>	<u>287.876.029</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam	1.709.260.800.000	59,37%	1.709.260.800.000	59,37%
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ	237.961.150.000	8,27%	237.961.150.000	8,27%
Các cổ đông khác	931.538.340.000	32,36%	931.538.340.000	32,36%
	<u>2.878.760.290.000</u>	<u>100%</u>	<u>2.878.760.290.000</u>	<u>100%</u>



Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	2.878.760.290.000	(457.500.000)	137.294.913.354	1.969.624.367.294	4.985.222.070.648
Phân phối từ lợi nhuận	-	-	-	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	782.158.287.645	782.158.287.645
Chia cổ tức	-	-	-	(2.070.404.400.568)	(2.070.404.400.568)
Số dư đầu năm nay	2.878.760.290.000	(457.500.000)	137.294.913.354	667.878.254.371	3.683.475.957.725
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	754.170.713.463	754.170.713.463
Phân phối từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	(22.832.000.000)	(22.832.000.000)
Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(287.876.029.000)	(287.876.029.000)
Số dư cuối năm nay	2.878.760.290.000	(457.500.000)	137.294.913.354	1.111.340.938.834	4.126.938.642.188

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 07/NQ-CPNT2 ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Công ty, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018. Trong đó chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với tỷ lệ 24%/mệnh giá (tương ứng số tiền 690.902.469.600 đồng) và trích lập Quỹ Khen thưởng - phúc lợi, thưởng Ban điều hành với số tiền 22.832.000.000 đồng. Phần cổ tức với tỷ lệ nói trên đã được công bố chi trả bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và ghi giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính năm 2018. Trong năm 2019 Công ty cũng đã thực hiện trích Quỹ khen thưởng - phúc lợi, thưởng Ban điều hành với số tiền 22.832.000.000 đồng. Cũng theo Nghị quyết nói trên, Đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019, trong đó chia cổ tức với tỷ lệ 25% mệnh giá một cổ phần và trích Quỹ khen thưởng - phúc lợi, thưởng Ban điều hành với số tiền 22.832.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019.

Theo Nghị quyết số 20/NQ-CPNT2 ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức lần 1 bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 với tỷ lệ 10%/mệnh giá, tương đương 1.000 đồng/1 cổ phiếu cho Cổ đông hiện hữu của Công ty. Theo đó, một khoản tiền tương ứng là 287.876.029.000 đồng đã được ghi giảm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty cũng đã hoàn tất việc chi trả cho khoản tạm ứng cổ tức này vào ngày 31 tháng 01 năm 2020.

Số cổ tức còn phải chi trả từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019 và việc trích lập Quỹ Khen thưởng - Phúc lợi và thưởng Ban điều hành sẽ được chi trả và phân phối khi có được sự chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ	39,79	194,18
Euro	0,04	8,4

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm cũng như các niên độ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các niên độ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

Doanh thu thuần trong năm bao gồm doanh thu bán điện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 11 năm 2019 và giai đoạn từ ngày 01 tháng 12 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo giá bán điện được quy định trong Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục Hợp đồng sửa đổi bổ sung giữa Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

Doanh thu bán điện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 11 năm 2019 được ghi nhận theo tỷ giá tại ngày xuất hóa đơn. Doanh thu bán điện cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 12 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa xuất hóa đơn, được ghi nhận theo tỷ giá tạm tính tại thời điểm báo cáo. Do vậy, phần chênh lệch doanh thu bán điện giai đoạn từ ngày 01 tháng 12 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ được điều chỉnh chính xác và ghi nhận tại thời điểm phát hành hóa đơn theo quy định của hợp đồng.

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.406.690.922.806	5.386.908.653.872
Chi phí nhân công	81.692.713.322	81.514.154.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	690.277.501.502	694.042.769.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	518.526.410.637	521.191.866.866
Chi phí khác bằng tiền	68.905.714.872	72.201.371.420
	<u>6.766.093.263.139</u>	<u>6.755.858.815.497</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	18.720.308.667	42.556.011.703
Lãi chênh lệch tỷ giá	29.057.752.489	30.781.258.840
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.054.025.504	17.958.761.018
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.003.726.985	12.822.497.822
	<u>47.778.061.156</u>	<u>73.337.270.543</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	87.817.040.732	104.764.750.280
Phí bảo hiểm khoản vay	64.387.512.962	64.387.512.962
Phí bảo lãnh chính phủ cho khoản vay dài hạn	5.795.680.745	8.483.657.705
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.355.321.635	11.422.865.102
Chi phí tài chính khác	5.801.448.065	3.419.855.295
	168.157.004.139	192.478.641.344

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	36.946.604.882	35.691.402.274
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.601.804.048	2.213.996.051
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.486.633.981	9.602.164.369
Thuế, phí và lệ phí	332.344.693	693.582.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.848.513.653	39.276.023.273
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.583.973.735	13.929.777.353
	86.799.874.992	101.406.946.078

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng phải trả dài hạn	-	27.885.881.426
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ trích lập năm 2015	37.000.000.000	-
Điều chỉnh giá trị còn lại của tài sản dùng cho mục đích kinh doanh được sử dụng từ Quỹ Khoa học Công nghệ và phát triển	-	1.101.102.307
Thu từ thanh lý tài sản cố định	732.541.363	-
Thu nhập khác	1.607.388.991	1.916.714.598
	39.339.930.354	30.903.698.331

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	40.800.594.884	40.506.485.956
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	6.353.986.283	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	47.154.581.167	40.506.485.956

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay		Tổng VND	Năm trước	
	<i>Hoạt động chính</i> VND	<i>Hoạt động khác</i> VND		Tổng VND	Tổng VND
Lợi nhuận trước thuế	804.220.119.655	(6.831.870.196)	797.388.249.459	823.828.825.705	(23.281.130.509)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-	-	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.085.691.845	8.758.391.739	12.844.083.584	4.552.332.730	
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	808.305.811.500	1.926.521.543	810.232.333.043	805.100.027.926	
Thuế suất	5%	20%			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	40.415.290.575	385.304.309	40.800.594.884	40.506.485.956	

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và 20% cho những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập tính thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Đây là năm thứ chín Công ty có thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và là năm thứ năm được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	754.170.713.463	782.158.287.645
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	22.832.000.000	22.832.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	731.338.713.463	759.326.287.645
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	287.876.029	287.876.029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.540	2.638

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được tính toán và trình bày lại căn cứ dựa trên Nghị quyết số 07/NQ-CPNT2 ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Chi tiết trình bày lại các chỉ tiêu trích quỹ khen thưởng phúc lợi, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu như sau:

Chỉ tiêu (1)	Số đã báo cáo (2) VND	Số trình bày lại (3) VND	Chênh lệch (2)-(3) VND
Lợi nhuận sau thuế	782.158.287.645	782.158.287.645	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	28.400.000.000	22.832.000.000	5.568.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	753.758.287.645	759.326.287.645	(5.568.000.000)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	287.876.029	287.876.029	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.618	2.638	(19)

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là số liệu ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2019 theo Nghị quyết số 07/NQ-CPNT2 ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty thông qua. Theo Nghị quyết này, Công ty dự định trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 22.832.000.000 đồng.

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết bán hàng

Công ty đã ký kết với Công ty Mua Bán Điện (EPTC) bằng Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các Hợp đồng, sửa đổi bổ sung có liên quan. Theo đó, toàn bộ sản lượng điện sản xuất theo lệnh điều động của Cục Điều tiết Điện lực sẽ được bao tiêu bởi Công ty Mua Bán Điện (EPTC) trong thời hạn là 25 năm kể từ ngày Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 chính thức vận hành thương mại vào ngày 16 tháng 10 năm 2011. Giá bán điện được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

Cam kết mua hàng

Công ty đã ký kết với Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVGAS) bằng Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010. Theo đó, giá bán khí được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo và Công ty có trách nhiệm phải mua và thanh toán một lượng khí tối thiểu năm trong suốt thời hạn của hợp đồng cho đến khi kết thúc hợp đồng mua này vào ngày 31 tháng 12 năm 2036.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20 trừ đi tiền và tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	1.842.112.412.560	2.948.851.377.270
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	450.964.667.264	65.113.935.464
Nợ thuần	1.391.147.745.296	2.883.737.441.806
Vốn chủ sở hữu	4.126.938.642.188	3.683.475.957.725
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,34	0,78

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	450.964.667.264	65.113.935.464	450.964.667.264	65.113.935.464
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.403.029.721.005	2.498.281.031.754	1.403.029.721.005	2.498.281.031.754
Đầu tư tài chính ngắn hạn	200.490.790.416	490.790.416	200.490.790.416	490.790.416
	2.054.485.178.685	2.563.885.757.634	2.054.485.178.685	2.563.885.757.634

Công nợ tài chính

Các khoản vay	1.842.112.412.560	2.948.851.377.270	1.842.112.412.560	2.948.851.377.270
Phải trả người bán và phải trả khác	529.464.435.402	877.853.980.679	529.464.435.402	877.853.980.679
Chi phí phải trả	863.837.333.400	1.093.904.647.256	863.837.333.400	1.093.904.647.256
	3.235.414.181.362	4.920.610.005.205	3.235.414.181.362	4.920.610.005.205

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	919.547	4.496.238	773.154.656.365	1.295.110.095.367
Euro ("EUR")	1.033	221.017	770.645.978.402	1.325.408.058.302

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

1250
CHI NI
CÔNG
NHIE
ELO
HỆ T
TP.

1250
CHI NI
CÔNG
NHIE
ELO
HỆ T
TP.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá theo biến động tỉ giá của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đô la Mỹ ("USD")	7.731.537.368	12.951.055.991
Euro ("EUR")	7.689.577.552	13.254.078.373

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện dưới đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ giảm/tăng 30.842.248.251 đồng (năm 2018: 52.377.027.545 đồng).

Quản lý rủi ro về giá khí gas nguyên liệu

Công ty mua khí gas nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để sản xuất điện. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của khí gas nguyên liệu. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách ký hợp đồng bao tiêu và mua khí dài hạn để hạn chế ở mức thấp nhất việc thay đổi giá bán khí gas nguyên liệu trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu do bán điện cho Công ty Mua bán điện (EPTC) - Tập đoàn Điện lực Việt Nam và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 01 năm phát sinh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Công ty chỉ có một khách hàng duy nhất là EPTC và không phát sinh các khoản công nợ quá hạn liên quan đến tiền điện từ khi Công ty hoạt động cho đến nay. Do đó, Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản phải thu từ EPTC. Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

0-002
ANH
TY
HUU
TTE
AM
-00C

0-002
ANH
TY
HUU
TTE
AM
-00C

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	450.964.667.264	-	450.964.667.264
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.403.029.721.005	-	1.403.029.721.005
Đầu tư tài chính ngắn hạn	200.490.790.416	-	200.490.790.416
	2.054.485.178.685	-	2.054.485.178.685
31/12/2019			
Các khoản vay	1.349.778.209.321	492.334.203.239	1.842.112.412.560
Phải trả người bán và phải trả khác	529.464.435.402	-	529.464.435.402
Chi phí phải trả	863.837.333.400	-	863.837.333.400
	2.743.079.978.123	492.334.203.239	3.235.414.181.362
Chênh lệch thanh khoản thuần	(688.594.799.438)	(492.334.203.239)	(1.180.929.002.677)

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.113.935.464	-	65.113.935.464
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.460.628.324.754	37.652.707.000	2.498.281.031.754
Đầu tư tài chính ngắn hạn	490.790.416	-	490.790.416
	2.526.233.050.634	37.652.707.000	2.563.885.757.634
31/12/2018			
Các khoản vay	1.390.766.996.596	1.558.084.380.674	2.948.851.377.270
Phải trả người bán và phải trả khác	877.853.980.679	-	877.853.980.679
Chi phí phải trả	1.093.904.647.256	-	1.093.904.647.256
	3.362.525.624.531	1.558.084.380.674	4.920.610.005.205
Chênh lệch thanh khoản thuần	(836.292.573.897)	(1.520.431.673.674)	(2.356.724.247.571)

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - CTCP	Chủ sở hữu
Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Viện Dầu Khí Việt Nam – Trung tâm Nghiên cứu & Phát triển an toàn & Môi trường Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”)	Công ty mẹ của Chủ sở hữu
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua hàng		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	5.537.729.629.023	5.123.729.157.388
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	44.818.833.106	41.598.110.240
Công ty Cổ phần PVI	35.647.493.379	47.408.605.809
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8.238.288.257	8.534.388.665
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	641.327.273
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	1.028.658.125	987.626.125
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	-	145.853.158
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	1.649.859.199	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	304.924.059
Trường Cao đẳng Dầu khí	277.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	20.000.000
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	17.064	30.374
	<hr/>	<hr/>
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	153.833.472.000	1.075.466.895.360
	<hr/>	<hr/>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương và các khoản phúc lợi khác	9.397.682.223	10.178.870.198
	<hr/> 9.397.682.223	<hr/> 10.178.870.198

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trả trước nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	49.466.276.435	59.576.165.651
Phải trả thương mại		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	72.996.825.509	471.792.639.868
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	111.227.827.158	88.558.206.867
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	4.399.134.458	-
Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	454.403.426	454.403.426
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	122.971.800	62.343.225
Chi phí phải trả		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	761.569.541.610	995.935.139.125
Phải trả khác		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	39.278.284.374	39.278.284.374

36. TÀI SẢN, CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Nghị Quyết số 1944/NQ-DKVN ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc ngừng áp dụng Nghị quyết số 1827/NQ-DKVN ngày 19/3/2013 của PVN về việc chấp thuận phương án hạch toán kế toán đối với các khoản doanh thu/chi phí liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí. Theo đó, Công ty sẽ phải tiến hành ghi nhận khoản thu tiền lãi trả chậm phát sinh từ Công ty Mua Bán Điện EPTC và ghi nhận khoản phải trả cho PV Gas dựa theo ngày chậm trễ/quá hạn thanh toán theo đúng quy định của hợp đồng nguyên tắc và các phụ lục bổ sung được ký giữa PVNT2 và PV Gas (Hợp đồng mua bán khí) và giữa PVNT2 và Công ty Mua Bán Điện EPTC (Hợp đồng mua bán điện). Công ty đã làm việc với Công ty Mua Bán Điện EPTC thuộc EVN, PV Gas về tình hình thực hiện hợp đồng mua bán điện/khí và đang trao đổi lại với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cũng như Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam về phương pháp cụ thể, về tính hiệu lực của Nghị Quyết số 1944/NQ-DKVN có được áp dụng cho các khoản lãi chậm nộp có số dư phát sinh từ những năm/kỳ trước hay không để làm cơ sở cho việc hạch toán chính xác và đầy đủ các khoản lãi phạt/chi phí, phải thu/phải trả liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí đã phát sinh trong thời gian tới. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được hướng dẫn cụ thể, quyết định xử lý của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về các khoản dự thu/dự trả nói trên nên chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận bất cứ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty đang tiến hành đàm phán với Tập đoàn Điện lực Việt Nam thông qua Công ty Mua bán điện để ký kết các Phụ lục Hợp đồng và ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do mua ngoại tệ thanh toán các khoản vay có gốc ngoại tệ phát sinh trong các năm 2016 và 2017 theo các Quyết định của Bộ Công thương. Ngoài ra, Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam cũng đang chờ các Quyết định của Bộ Công thương hướng dẫn việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá tương tự phát sinh trong năm 2018 và 2019. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty chưa ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá từ năm 2016 đến năm 2019 nêu trên do việc đàm phán với Tập đoàn Điện lực Việt Nam chưa hoàn tất.

2019
 NHÀ
 NG T
 NIỆM H
 QUIT
 I NA
 P. HỒ

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 1.935.023.498 đồng (năm 2018: 272.886.927 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong năm mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 3.994.848.018 đồng (năm 2018: 7.416.980.997 đồng) là số tiền lãi phải trả mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi của các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm số tiền 294.625.234.611 đồng (năm 2018: 265.633.279.301 đồng) là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán hết cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

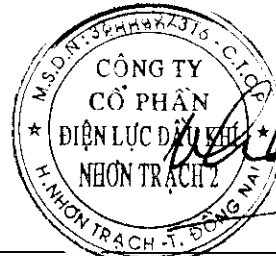
38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo tài chính năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể các tài khoản được trình bày lại như sau:

	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
	VND	VND	VND
Thay đổi khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.568.544.156.129	(995.935.139.125)	572.609.017.004
Thay đổi khoản chi phí phải trả ngắn hạn	97.969.508.131	995.935.139.125	1.093.904.647.256

Lê Văn Tú
Người lập biểu

Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2020

